

CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/201/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.267.743.213	106.803.473.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.175.915.345	3.817.461.099
1. Tiền	111		775.915.345	617.461.099
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.400.000.000	3.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89.700.000.000	91.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89.700.000.000	91.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.643.984.245	7.924.378.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.929.999.528	6.148.038.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.820.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.032.830.682	2.112.006.503
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(335.665.965)	(335.665.965)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.061.099.460	3.016.571.395
1. Hàng tồn kho	141		4.061.099.460	3.016.571.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		686.744.163	845.062.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		267.334.416	421.530.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.752.347	14.874.158
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	408.657.400



Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN
EVN QUỐC TẾ
Ký ngày: 18/04/2025 10:40:10



B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.700.008.809	316.987.734.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		23.779.734.730	23.875.819.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.711.734.730	4.807.819.603
- Nguyên giá	222		11.283.575.864	11.283.575.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.571.841.134)	(6.475.756.261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.068.000.000	19.068.000.000
- Nguyên giá	228		19.106.721.745	19.106.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
III. Bất động sản đầu tư	230		21.155.493.562	21.186.274.726
- Nguyên giá	231		22.847.263.434	22.847.263.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.691.769.872)	(1.660.988.708)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.266.466.962	40.266.466.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.266.466.962	40.266.466.962
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		231.146.788.190	231.146.788.190
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		231.146.788.190	231.146.788.190
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		351.525.365	512.385.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		351.525.365	512.385.139
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		422.967.752.022	423.791.208.240

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.035.268.944	32.875.212.407
I. Nợ ngắn hạn	310		31.994.778.944	32.834.722.407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		510.759.392	522.256.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.371.013.830	245.488.738
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		311.833.719	483.865.320
4. Phải trả người lao động	314		35.714.000	1.521.889.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			18.044.916
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		28.395.988.860	29.254.008.490
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		369.469.143	789.169.143
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		40.490.000	40.490.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		40.490.000	40.490.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		390.932.483.078	390.915.995.833
I. Vốn chủ sở hữu	410		390.932.483.078	390.915.995.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.161.033.078	24.144.545.833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.144.545.833	24.144.545.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.487.245	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		422.967.752.022	423.791.208.240

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THỦY

CHỦ TỊCH HĐQT



TRƯƠNG QUANG MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng

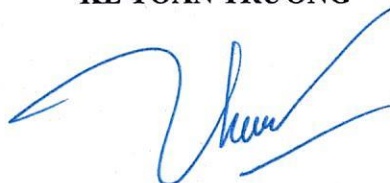
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.142.804.550	237.953.183	2.142.804.550	237.953.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.142.804.550	237.953.183	2.142.804.550	237.953.183
4. Giá vốn hàng bán	11		1.715.369.424	121.355.916	1.715.369.424	121.355.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		427.435.126	116.597.267	427.435.126	116.597.267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.145.232.223	1.480.975.755	1.145.232.223	1.480.975.755
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.552.058.293	1.559.278.290	1.552.058.293	1.559.278.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		20.609.056	38.294.732	20.609.056	38.294.732
11. Thu nhập khác	31			36.392.059		36.392.059
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	36.392.059	-	36.392.059
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.609.056	74.686.791	20.609.056	74.686.791
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.121.811	14.937.358	4.121.811	14.937.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.487.245	59.749.433	16.487.245	59.749.433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0,45	2	0,45	2
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0,45	2	0,45	2

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THỦY

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 4 năm 2025
CHỦ TỊCH HĐQT

TRƯƠNG QUANG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Mẫu số B03- DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.609.056	74.686.791
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		126.866.037	97.509.570
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.145.147.690)	(1.480.975.755)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(997.672.597)	(1.308.779.394)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		212.482.168	3.858.240.128
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.044.528.065)	(2.055.263.268)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		419.478.137	(649.978.663)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		315.056.324	55.641.259
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.121.811)	(248.748.981)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.200.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(424.900.000)	(419.500.000)



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.519.005.844)	(768.388.919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.100.000.000)	(3.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.600.000.000	3.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		217.181.690	340.986.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.717.181.690	140.986.755
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(839.721.600)	(117.903.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(839.721.600)	(117.903.075)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(641.545.754)	(745.305.239)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.817.461.099	4.671.932.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.175.915.345	3.926.627.653

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VŨ QUỐC TÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THỦY

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 4 năm 2025

CHỦ TỊCH HĐQT



TRƯƠNG QUANG MINH



Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 1 Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần; Công ty cổ phần EVN Quốc tế có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102379203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 25/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 18/5/2016. Trụ sở chính: Lô số 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty là 366.771.450.000 đồng, tổng số cổ phần là 36.677.145 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần; Vốn thực góp của các cổ đông đến ngày 30/09/2024 là 366.771.450.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý dự án, sản xuất điện năng, tư vấn giám sát xây dựng công trình điện.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Dạy nghề; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn kỹ thuật (giám sát thi công xây dựng...); Quản lý dự án các công trình thủy điện tại Campuchia và Lào

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng bắt đầu từ 01/01

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Góp vốn thành lập công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia; Đang tiến hành khảo sát lập dự án đầu tư các dự án Hạ sê san 1/Sê san 5 tại Campuchia, Nậm Mô 1 tại Lào, dự án thủy điện Sê Kông tại Campuchia; Thực hiện tư vấn giám sát, tư vấn QLDA các dự án, gói thầu

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2023

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ chế độ kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:



- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Thu nhập khác
17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	388 237 000	2 974 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	387 678 345	614 487 099
- Tiền đang chuyển		
Céng	775 915 345	617 461 099

2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn				92 100 000 000		92 100 000 000	94 400 000 000	94 400 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				92 100 000 000		92 100 000 000	94 400 000 000	94 400 000 000
b2) Dài hạn								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;			231 146 788 190		231 146 788 190	231 146 788 190		231 146 788 190

Khoản đầu tư: Đầu tư vào công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2.

Về số lượng: Công ty cổ phần EVN Quốc tế góp vốn bằng tất cả chi phí đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối vào Công ty dự án.

Về giá trị: Bằng 10% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 cũng có nghĩa là bằng 10% vốn chủ sở hữu dự án thủy điện Hạ Sê San 2.

3. Phải thu của khách hàng			Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			5 929 999 528	6 148 038 064	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;		99 018 682		129 160 503	
- Ký cược, ký quỹ;		25 000 000		25 000 000	
- Tạm ứng		23 000 000			
- Các khoản chi hộ;					
- Các khoản Phải thu khác.		2 885 812 000		1 957 846 000	
Cộng		3 032 830 682		2 112 006 503	
b) Dài hạn					
Cộng					
Tổng cộng (a+b)		3 032 830 682		2 112 006 503	

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4 061 099 460		3 016 571 395	

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm				
- XDCB;			40 266 466 962	40 266 466 962
- Sửa chữa				

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5 726 541 518	297 272 727	4 901 727 544	358 034 075		11 283 575 864
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
Số dư cuối kỳ	5 726 541 518	297 272 727	4 901 727 544	358 034 075		11 283 575 864
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2 468 484 367	297 272 727	3 351 965 092	358 034 075		6 475 756 261
- Khấu hao từ đầu năm	47 343 612		48 741 261			96 084 873
- Tăng khác						
- giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 515 827 979	297 272 727	3 400 706 353	358 034 075		6 571 841 134
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3 258 057 151		1 549 762 452			4 807 819 603
- Tại ngày cuối kỳ	3 210 713 539		1 501 021 191			4 711 734 730
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Quyền sử dụng website	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	19 068 000 000				38 721 745			19 106 721 745
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
Số dư cuối kỳ	19 068 000 000				38 721 745			19 106 721 745
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					38 721 745			38 721 745
- Khấu hao từ đầu năm								
Số dư Cuối kỳ					38 721 745			38 721 745
Giá trị còn lại								
- Tại ngày Đầu năm	19 068 000 000							19 068 000 000
- Tại ngày cuối kỳ	19 068 000 000							19 068 000 000
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	22 847 263 434			22 847 263 434
- Quyền sử dụng đất	19 068 000 000			19 068 000 000
- Nhà	3 779 263 434			3 779 263 434
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1 660 988 708	30 781 164		1 691 769 872
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1 660 988 708	30 781 164		1 691 769 872
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại	21 186 274 726			21 155 493 562
- Quyền sử dụng đất	19 068 000 000			19 068 000 000
- Nhà	2 118 274 726			2 087 493 562
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
10. Chi phí trả trước			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			267 334 416	421 530 966
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			73 167 199	119 752 279
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).			194 167 217	301 778 687
b) Dài hạn			351 525 365	512 385 139
Cộng(a+b)			618 859 781	933 916 105
11. Tài sản khác				
a. Ngắn hạn			408 657 400	408 657 400
b. Dài hạn				
Cộng			408 657 400	408 657 400
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
Tổng cộng	468 991 162	318 955 530	486 865 320	301 081 372
- Thuế GTGT	221 565 575	99 378 637	221 565 575	99 378 637
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	(14.874.158)	4 121 811		(10.752.347)
- Thuế thu nhập cá nhân	262 299 745	212 455 082	262 299 745	212 455 082
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và Các loại Thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản khác				
13. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
14. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			28 395 988 860	29 254 008 490
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			58 239 970	45 950 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			28 240 211 890	29 079 933 490
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			97 537 000	128 125 000

b) Dài hạn	40 490 000	40 490 000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40 490 000	40 490 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu năm trước	366 771 450 000					
Số dư đầu năm nay	366 771 450 000					
Số dư cuối kỳ	366 771 450 000					
	Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay				24 144 545 833		24 144 545 833
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				16 487 245		16 487 245
- Giảm vốn trong năm nay						
Số dư cuối kỳ				24 161 033 078		24 161 033 078
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có Quyền biểu quyết					366 771 450 000	366 771 450 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					366 771 450 000	366 771 450 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn Đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp Đầu năm					366 771 450 000	366 771 450 000
+ Vốn góp cuối kỳ					366 771 450 000	366 771 450 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng Ký phát hành					36 677 445	36 677 445
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông					36 677 445	36 677 445

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000

16. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 142 804 550	237 953 183
a) Doanh thu		
- Doanh thu dịch vụ TVGS;	1 877 590 909	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng;	265 213 641	237 953 183
- Doanh thu khác		
Cộng	2 142 804 550	237 953 183
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ TVGS	1 595 952 023	
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	119 417 401	121 355 916
Cộng	1 715 369 424	121 355 916
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	1 145 147 690	1 480 975 755
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	84 533	
Cộng	1 145 232 223	1 480 975 755
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác.		
Cộng		

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1 552 058 293	1 559 278 290
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	64 561 899	68 828 125
- Chi phí nhân công;	193 945 560	800 044 640
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	84 874 383	65 172 780
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	918 861 449	489 533 859
- Chi phí khác bằng tiền.	289 815 002	135 698 886
Cộng	1 552 058 293	1 559 278 290
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	4 121 811	14 937 358
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 121 811	14 937 358

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Trần Vũ Quốc Tài

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thủy



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 4 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Trương Quang Minh